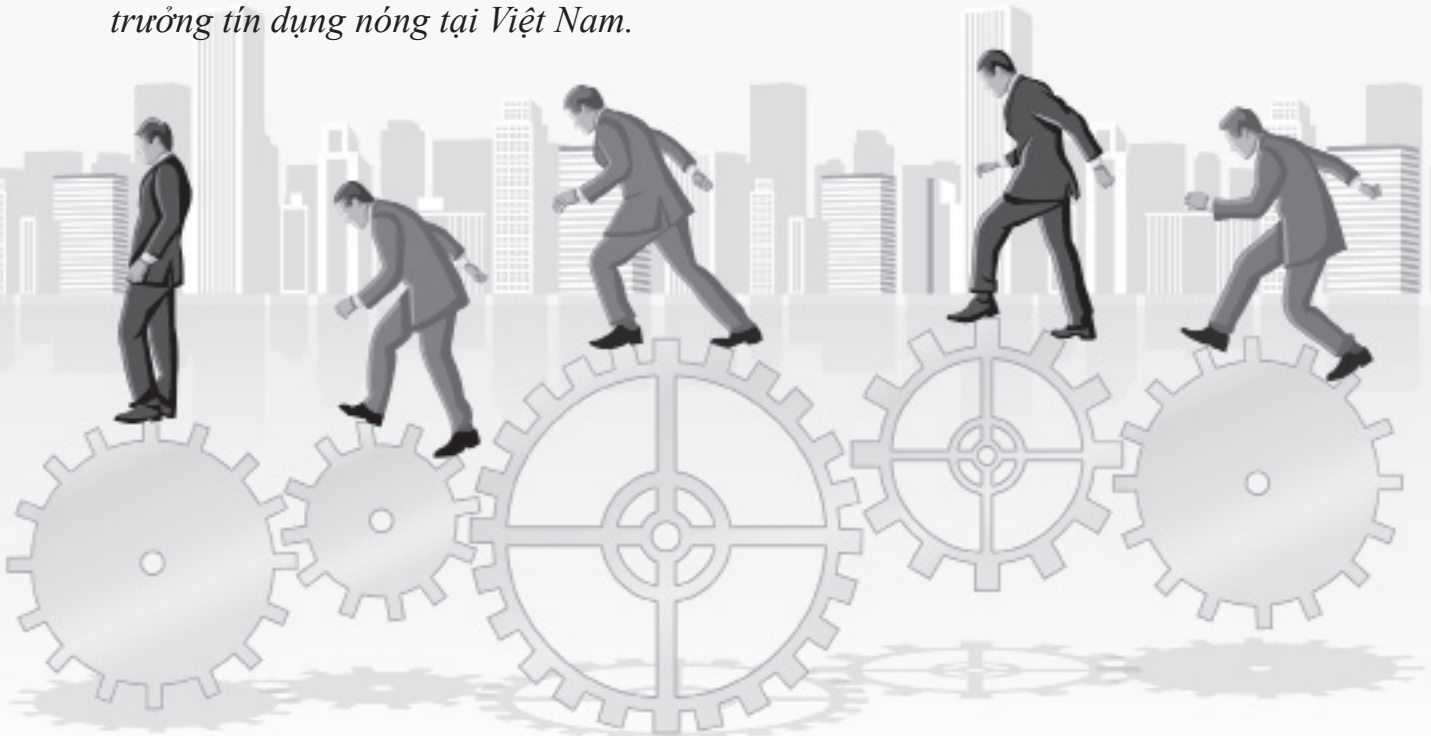


# Phương pháp xác định tăng trưởng tín dụng nóng

ThS. VŨ THỊ KIM OANH - ThS. TRẦN VIỆT DŨNG

Học viện Ngân hàng

*Tăng trưởng tín dụng của ngân hàng thương mại (NHTM) là sự gia tăng khối lượng tín dụng của NHTM để đáp ứng nhu cầu của các chủ thể trong nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tăng trưởng tín dụng có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo điều kiện kinh tế vĩ mô thuận lợi cho sự phát triển của doanh nghiệp. Đối với NHTM, tăng trưởng tín dụng nhanh có thể giúp ngân hàng nhanh chóng mở rộng quy mô tài sản và gia tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, theo IMF (2004), khi tăng trưởng tín dụng ở mức quá cao, tín dụng mở rộng quá mức, thì được coi là tăng trưởng tín dụng nóng, dẫn đến sự bất ổn và thậm chí có thể sụp đổ của khu vực tài chính. Chính vì vậy, rất cần có những nghiên cứu sâu sắc về vấn đề tăng trưởng tín dụng nóng. Mục tiêu của bài viết nhằm hệ thống hóa những vấn đề lý thuyết về tăng trưởng tín dụng nóng, các phương pháp sử dụng để xác định tăng trưởng tín dụng nóng, đồng thời sử dụng phương pháp kinh tế lượng để xác định giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng tại Việt Nam.*





Từ khóa: *ngân hàng thương mại, tăng trưởng tín dụng nóng, Việt Nam*

## Khái niệm về tăng trưởng tín dụng nóng

Tên thế giới đã có rất nhiều các nghiên cứu khác nhau về tăng trưởng tín dụng nóng, nhưng đến nay vẫn chưa có một định nghĩa chính thức thế nào là tăng trưởng tín dụng nóng. Tín dụng thường tăng mạnh hơn GDP, và không phải lúc nào tín dụng tăng nhanh hơn GDP cũng là tăng trưởng tín dụng nóng. *Thứ nhất* là vì trong ngắn hạn, tín dụng có thể tăng nhanh hơn GDP do các khoản đầu tư của các công ty vào vốn lưu động- trả trước để mua các tư liệu đầu vào cho quá trình sản xuất- hoặc đáp ứng nhu cầu về công nghệ mới, thường xảy ra trước chu kỳ kinh tế. *Thứ hai* là trong dài hạn, tăng trưởng tín dụng cũng có thể cao hơn tăng trưởng GDP do độ sâu của khu vực tài chính<sup>1</sup>, phản ánh tầm quan trọng ngày càng tăng của các trung gian tài chính. Các khoản cho vay tăng lên nhanh chóng nếu phản ánh độ sâu của khu vực tài chính và nhằm tăng cung vốn cho đầu tư là dấu hiệu tốt cho nền kinh tế. Một số các bằng chứng thực nghiệm đã cho thấy độ sâu của khu vực tài chính có đóng góp đáng kể vào quá trình tăng trưởng kinh tế. *Tăng trưởng tín dụng sẽ chỉ được coi là nóng khi tín dụng mở rộng quá mức dẫn đến sự bất ổn và thậm chí có thể sụp đổ của khu vực tài chính (IMF, 2004).*

Gourinchas và cộng sự (2001) đã đưa ra phương pháp giới hạn để phân tích tăng trưởng tín dụng nóng và phương pháp này đã được sử dụng rất rộng rãi sau đó. Theo phương pháp này, chỉ số về tín dụng trên đầu người sẽ được tách ra hai thành phần: (i) thành phần mang tính chu kỳ; và (ii) thành phần mang tính xu hướng. *Tăng trưởng tín dụng được xác định là nóng khi tín dụng vượt quá xu hướng trong dài hạn một mức giới hạn xác định trước nào đó.* Đặc điểm chủ yếu của phương pháp này là ngưỡng giới hạn này sẽ được xác định tỉ lệ với độ lệch chuẩn của tín dụng theo chu kỳ kinh tế của từng quốc gia.

<sup>1</sup> Độ sâu tài chính được tính theo lượng vốn vay ngân hàng cho khu vực tư nhân và mức vốn hóa của thị trường cổ phiếu theo phần trăm GDP và đi kèm với thu nhập. Các nước phát triển có hệ thống tài chính sâu hơn, thực hiện chức năng trung gian hiệu quả hơn.

Do đó, tăng trưởng tín dụng nóng có thể hiểu là hoạt động tăng trưởng tín dụng phản ánh đặc điểm riêng có của mỗi quốc gia- chứ không phải là tăng trưởng tín dụng mang tính chu kỳ.

Tăng trưởng tín dụng nóng ở các nước có nền kinh tế mới nổi và các nước công nghiệp cũng có điểm giống nhau. *Thứ nhất* là, dù tăng trưởng tín dụng nóng ở các nền kinh tế mới nổi diễn ra mạnh hơn (tín dụng trên đầu người thường cao hơn khoảng 30% so với xu hướng trung bình của các nước có nền kinh tế mới nổi, trong khi tỉ lệ này chỉ khoảng 12% ở các nước công nghiệp), nhưng khi loại bỏ yếu tố độ lệch chuẩn của tín dụng theo chu kỳ ở mỗi nước thì tăng trưởng tín dụng nóng ở các nước phải như nhau. Điểm điểm của giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng là khoảng 2 lần độ lệch chuẩn với các nền kinh tế mới nổi và 2,1 lần độ lệch chuẩn cho các nước công nghiệp. *Thứ hai* là, điểm điểm của tăng trưởng tín dụng nóng thường kéo theo khủng hoảng ngân hàng, khủng hoảng tiền tệ hay sự ngưng trệ đột ngột và tần suất xảy ra thường giống nhau ở cả các nền kinh tế mới nổi và các nước công nghiệp (20- 25% dẫn đến khủng hoảng ngân hàng và khủng hoảng tiền tệ, 14% dẫn đến sự ngưng trệ đột ngột). *Thứ ba* là, ở cả các nước công nghiệp và các nước có nền kinh tế mới nổi, tăng trưởng tín dụng nóng thường xuất hiện ở các nước có chế độ tỷ giá cố định hay có quản lý (với tần suất khoảng 2/3 lần cho tất cả các nước), hơn là ở các nước theo chế độ tỷ giá thả nổi (với tần suất chỉ khoảng từ 3- 20%).

Tuy nhiên, tăng trưởng tín dụng nóng ở các nước công nghiệp và các nền kinh tế mới nổi khác nhau ở ba điểm cơ bản như sau: *Thứ nhất* là ở các nền kinh tế mới nổi, sự thay đổi của tổng cầu và các biến số vi mô là lớn hơn và kéo dài hơn, và đặc biệt mạnh hơn ở khu vực phi thương mại hóa quốc tế. *Thứ hai* là không phải giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng nào cũng dẫn đến khủng hoảng, nhưng rất nhiều cuộc khủng hoảng ở các nền kinh tế mới nổi gần đây gắn với tăng trưởng tín dụng nóng. *Thứ ba* là nguyên nhân dẫn đến tăng trưởng tín dụng nóng ở các nền kinh tế mới nổi thường là do dòng vốn vào lớn chứ không phải do cải cách tài chính trong



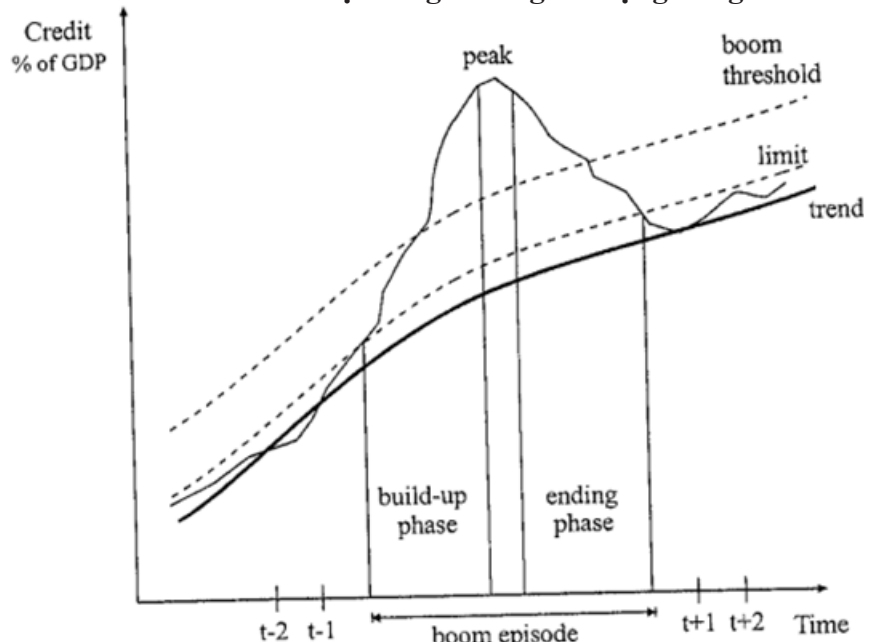
nước hay tăng năng suất yếu tố tổng hợp (TFP), trong khi ở các nước công nghiệp thì ngược lại, tăng trưởng tín dụng nóng thường xảy ra ngay sau giai đoạn năng suất các yếu tố tổng hợp tăng cao hoặc cải cách tài chính và ít khi xảy ra do sự gia tăng của dòng vốn vào (Mendoza and Terrones, 2008). Bằng chứng thực nghiệm cho thấy, tần suất tăng trưởng tín dụng nóng xảy ra sau khi có dòng vốn vào lớn là 47% ở các nền kinh tế mới nổi và 30% ở các nước công nghiệp, sau khi cải cách tài chính là 30% ở các nền kinh tế mới nổi và 22% ở các nước công nghiệp, trong khi tăng trưởng tín dụng nóng xảy ra sau khi tăng năng suất yếu tố tổng hợp với tần suất là 42% ở các nước công nghiệp và chỉ 20% ở các nền kinh tế mới nổi (Mendoza và Terrones, 2012).

và 22% ở các nước công nghiệp, trong khi tăng trưởng tín dụng nóng xảy ra sau khi tăng năng suất yếu tố tổng hợp với tần suất là 42% ở các nước công nghiệp và chỉ 20% ở các nền kinh tế mới nổi (Mendoza và Terrones, 2012).

**Phương pháp xác định tăng trưởng tín dụng nóng**

Gourinchas và cộng sự (2001) định nghĩa tăng trưởng tín dụng nóng là khi độ lệch chuẩn của tín dụng trên GDP (Credit to GDP- CTG) vượt quá một ngưỡng giới hạn nào đó, trong đó có sử dụng hai khái niệm là độ lệch tương đối và độ lệch tuyệt đối. Vì mỗi quốc gia khác nhau có thể trải qua tăng trưởng tín dụng nóng khác nhau tùy thuộc vào độ sâu tài chính, quốc gia nào có hệ thống tài chính càng phát triển thì tăng trưởng tín dụng càng cao, do đó khái niệm về độ lệch tương đối được sử dụng. Độ lệch tương đối là sự khác biệt tương đối giữa tín dụng/GDP thực tế và tín dụng/GDP dự báo, nếu không xét đến độ sâu tài chính thì các quốc gia khác nhau đều có thể xuất hiện tăng trưởng tín dụng nóng. Độ lệch tuyệt đối- sự khác biệt tuyệt đối giữa tín dụng/GDP thực tế và tín dụng/GDP dự báo, ám chỉ rằng các nước có khu vực tài chính càng phát triển thì càng dễ xuất hiện tăng trưởng tín dụng nóng. Giới hạn của độ lệch tương đối là từ 12%-

Hình 1. Giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng



Nguồn: Gourinchas và cộng sự, 1998

42% và độ lệch tuyệt đối là từ 3%- 8%. Nghiên cứu của Gourinchas và các cộng sự (2001) tại 91 quốc gia trong giai đoạn 1960- 1996 cho thấy, nếu độ lệch tương đối là 24%, có 60 trường hợp có tín dụng nóng, trong khi nếu độ lệch tuyệt đối là 5% có 65 trường hợp. Và khi ngưỡng này càng cao thì số trường hợp có tín dụng nóng càng giảm. Nếu độ lệch tương đối là 42% và độ lệch tuyệt đối là 8% thì tương ứng chỉ xác định được 23 và 33 trường hợp có tín dụng nóng.

Khi xây dựng đường xu hướng từ một chuỗi số liệu về thời gian, một phương pháp truyền thống được áp dụng là phép lọc thống kê HodrickPrescott (HP).

Hình 1 đã minh họa giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng, khi tín dụng/GDP vượt quá ngưỡng tăng trưởng nóng (boom threshold). Quá trình tăng trưởng tín dụng nóng thường được chia thành ba giai đoạn. Giai đoạn đầu tiên là giai đoạn khởi tạo (build-up phase) khi tín dụng/GDP bắt đầu cao hơn ngưỡng giới hạn (limit threshold), và kết thúc một năm trước khi khoảng cách giữa tỷ lệ tín dụng/GDP với đường xu hướng (trend)<sup>2</sup> là lớn nhất. Giai đoạn thứ hai là giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng đạt mức cao đỉnh điểm.

<sup>2</sup> Đường xu hướng (trend) của tín dụng/GDP được xác định bằng phép lọc thống kê HP cho từng quốc gia.



Giai đoạn kết thúc (ending phase) bắt đầu ngay sau năm đạt mức đỉnh điểm và kết thúc khi tỷ lệ tín dụng/GDP giảm xuống thấp hơn ngưỡng giới hạn. Như vậy, ngưỡng tăng trưởng tín dụng nóng là nhân tố chính để xác định có thực sự có tăng trưởng tín dụng nóng hay không, còn ngưỡng giới hạn chỉ để xác định khoảng thời gian diễn ra tăng trưởng tín dụng nóng.

Giovani và cộng sự (2012) xác định giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng cũng dựa trên tỉ lệ tín dụng/GDP và so sánh tỉ lệ này ở năm thứ  $t$  với đường xu hướng được xác định cho giai đoạn từ năm  $t-10$  đến năm  $t$ . Tăng trưởng tín dụng nóng được xác định khi xảy ra một trong hai điều kiện sau: (i) độ lệch khỏi xu hướng là lớn hơn 1,55 lần độ lệch chuẩn và tốc độ tăng của tỉ lệ tín dụng/GDP lớn hơn 10%; hoặc (ii) tốc độ tăng trưởng của tỉ lệ tín dụng/GDP vượt quá 20%. Điều kiện thứ hai được đưa ra để xem xét trường hợp những nước có tổng tín dụng tăng từ từ nhưng tốc độ tăng tín dụng vượt quá những mức quan sát được trong quá khứ tại nước đó. Điểm khởi đầu của giai đoạn tăng trưởng nóng là khi: (i) tỉ lệ tín dụng/GDP vượt quá mức xu hướng hơn  $\frac{3}{4}$  độ lệch chuẩn lịch sử và tốc độ tăng trưởng hàng năm vượt quá 5%; hoặc (ii) tốc độ tăng trưởng hàng năm vượt quá 10%. Giai đoạn này kết thúc ngay khi (i) tốc độ tăng của tỉ lệ tín dụng/GDP âm hoặc (ii) tỉ lệ tín dụng/GDP giảm trong khoảng  $\frac{3}{4}$  của độ lệch tiêu chuẩn khỏi mức xu hướng và tốc độ tăng trưởng hàng năm thấp hơn 20%.

Một số nghiên cứu về tăng trưởng tín dụng nóng ở các nền kinh tế chuyển đổi của Châu Âu, Mỹ hay Nhật Bản lại sử dụng phương pháp hồi quy Vector tiền tệ (monetary vector autoregression). Phương pháp này xem tăng trưởng tín dụng nóng là khi tín dụng vượt quá mức cơ sở chứ không phải vượt quá đường xu hướng của nó. Ở đây, mức cơ sở được xác định thông qua các biến số của chu kỳ kinh tế. Khi mức cơ sở (trạng thái hiện tại của chu kỳ kinh tế) thấp hơn đáng kể so với tăng trưởng tín dụng thực tế, đó chính là dấu hiệu nền kinh tế có tăng trưởng tín dụng nóng. Các biến số sử dụng cho mô hình để xác định mức cơ sở này có thể khác nhau ở Mỹ, Châu

Âu hay Nhật Bản, nhưng đều là các yếu tố phản ánh trạng thái của nền kinh tế, giá cả của tài sản và các biến số tiền tệ như chỉ số sản xuất công nghiệp, chỉ số giá tiêu dùng, lãi suất ngắn hạn, chỉ số giá cổ phiếu, M1, M2, tín dụng nội địa.

IMF (2004) thì lại không sử dụng chỉ số này mà thay vào đó lại sử dụng số liệu về tín dụng tư nhân, vì tỉ lệ tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng GDP có thể có những xu hướng khác nhau khi các quốc gia có độ sâu của khu vực tài chính là khác nhau. IMF coi tăng trưởng tín dụng là nóng nếu độ lệch khỏi xu hướng là lớn hơn 1,75 lần độ lệch chuẩn của mức dao động trung bình của tín dụng quanh đường xu hướng của quốc gia đó. Giá trị giới hạn được lựa chọn dựa trên giả định tăng trưởng tín dụng tuân theo quy luật phân phối chuẩn và chỉ có xác suất 5% là nó sẽ lớn hơn 1,75 lần độ lệch chuẩn.

Theo khuyến nghị của Basel III, độ lệch khỏi xu hướng dài hạn của tỷ lệ tín dụng trên GDP cũng cho biết về giai đoạn xảy ra tín dụng nóng khi độ lệch này lớn hơn 2, tùy vào từng quốc gia.

Sachs và cộng sự (1997) sử dụng tỷ trọng tín dụng trên GDP (Credit-to-gdp- CTG), và cho rằng CTG lớn không hẳn là tín dụng nóng, nhưng một tỷ lệ tăng trưởng nhanh về tín dụng trong giai đoạn ngắn có thể là một mối bận tâm lớn.

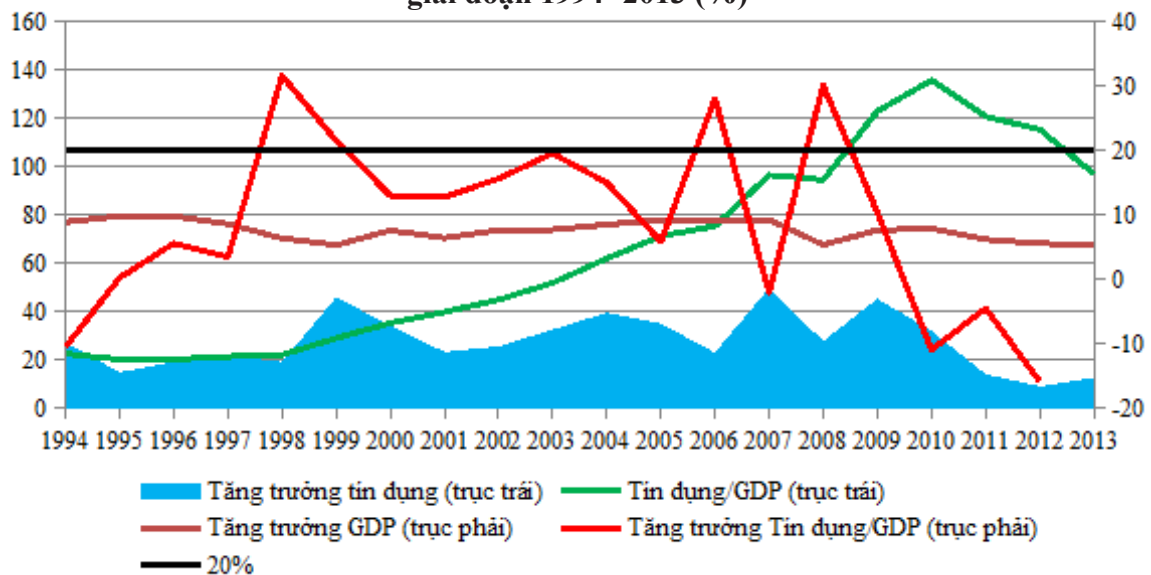
## **Xác định giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng tại Việt Nam**

Qua phân tìm hiểu các phương pháp xác định tăng trưởng tín dụng nóng trên thế giới, các tác giả nhận thấy có hai nhóm phương pháp thường được sử dụng để xác định tăng trưởng tín dụng nóng. *Thứ nhất* là dựa trên mức tăng trưởng tín dụng/GDP hàng năm, *thứ hai* là sử dụng phương pháp HP để xây dựng đường xu hướng của tín dụng/GDP và xác định giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng khi tín dụng/GDP vượt quá đường xu hướng. Trong phần này, các tác giả sẽ ứng dụng các phương pháp trên để xác định các giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng ở Việt Nam.

Dựa trên nghiên cứu của Sachs và cộng sự (1997), các tác giả sử dụng tiêu chí mức tăng trưởng tín dụng/GDP hàng năm vượt quá 20% để xác định giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng.



**Hình 2. Diễn biến tăng trưởng tín dụng, tăng trưởng GDP và Tín dụng/GDP giai đoạn 1994- 2013 (%)**



Nguồn: NHNN, TCTK, IMF

Bằng phương pháp sự kiện nêu trên, trong quãng thời gian từ 1994-2013, chúng tôi nhận thấy Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng, tập trung quanh những năm 1999-2000 và 2007- 2010.

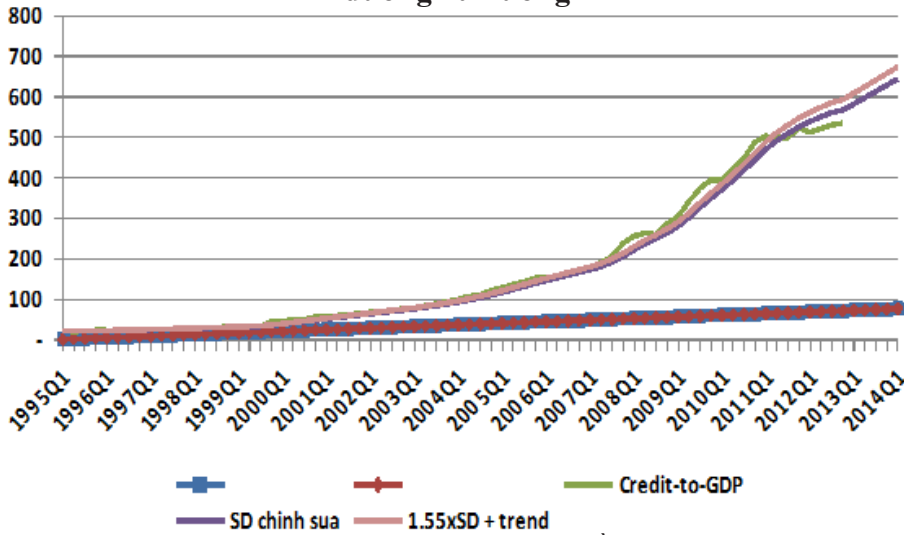
Nếu xét tỷ lệ Tín dụng/GDP thì chỉ tiêu này cũng gia tăng nhanh chóng, từ mức chưa đến 30% năm 1999 vọt lên mức trên 135% năm 2010 và con số này giảm dần, đến nay là khoảng 97%. Xét về tốc độ tăng trưởng Tín dụng/GDP, con số luôn cao vượt quá 10% trong suốt giai đoạn 1999- 2009, thậm chí đỉnh điểm đạt tới 31% (1999), 28% (2007) và 30% (2009). Trong khoảng mười năm, tốc độ tăng trưởng tín dụng ở Việt Nam gấp năm lần tốc độ tăng trưởng GDP (đỉnh điểm năm 2007). Như vậy, có thể thấy giai đoạn 1999- 2010 thể hiện tín dụng của hệ thống ngân hàng Việt Nam đã tăng trưởng rất mạnh.

Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007, tăng trưởng tín dụng ở Việt Nam ở mức cao là quy luật của nền kinh tế đang tăng trưởng, rất cần vốn để xây dựng nền móng công nghiệp trong khi các kênh dẫn vốn phi ngân hàng còn thiếu vắng. Hơn nữa, qui mô tín dụng so với GDP của nền kinh tế vào cuối những năm 1990 và đầu những năm 2000 vẫn chưa phải là cao (<100%) so với các quốc gia khác trong khu vực cho tới năm 2007 (tỷ lệ

này xấp xỉ 100%) . Chính vì vậy, giai đoạn tín dụng của hệ thống NHTM Việt Nam được xác định là tăng trưởng nóng diễn ra trong khoảng từ năm 2007- 2010. Để kiểm định lại điều này, các tác giả tiếp tục sử dụng một phương pháp cũng thường được áp dụng rộng rãi trong xác định tăng trưởng tín dụng nóng trên thế giới là xây dựng đường xu hướng của tín dụng/GDP (CTG) trong dài hạn, sau đó so sánh CTG của năm nghiên cứu với đường xu hướng này. Nếu như tỷ lệ này vượt ngưỡng đường xu hướng chung một cách đáng kể, đây là một dấu hiệu cho thấy tín dụng đang tăng mạnh so với GDP. Đường xu hướng được tính toán thông qua bộ lọc Hodrick-Prescott (HP)- phương pháp làm trơn được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu vĩ mô nhằm xác định đường xu hướng dài hạn của một chuỗi thời gian, hay nói cách khác, bộ lọc chia tách các thành tố chu kỳ của chuỗi thời gian khỏi dữ liệu gốc. Bộ lọc cho phép tạo ra một đường xu hướng nhạy cảm với những biến động dài hạn hơn là ngắn hạn. Việc điều chỉnh độ nhạy cảm của đường xu hướng với sự biến động ngắn hạn thông qua sự thay đổi của tham số làm trơn  $\lambda$ . Về mặt kỹ thuật, bộ lọc HP là bộ lọc tuyến tính 2 phía (2-sided linear filter), bao hàm chuỗi làm trơn  $g$  của  $y$  thông qua việc giảm đến mức tối thiểu hiệp phương sai của  $y$  và  $g$ , tiền đề cho



**Hình 3. Đường xu hướng dài hạn của CTG và độ lệch so với đường xu hướng**



Nguồn: Tính toán của các tác giả

penalty của sự khác biệt bậc hai của  $g$ . Bộ lọc HP lựa chọn  $g$  để tối thiểu biểu thức sau với một giá trị của  $\lambda$ :

$$\min \sum_1^T (y_t - g_t)^2 + \lambda * \sum_2^{T-1} [(g_{t-1} - g_t) - (g_t - g_{t-1})]^2$$

Với  $y_t$  là chuỗi thời gian,  $g_t$  là các thành tố của đường xu hướng, và  $\lambda$  là tham số làm trơn (smoothing parameter).  $\lambda$  càng lớn thì chuỗi  $g$  càng “trơn” (phẳng). Khi  $\lambda$  tiến về vô cùng thì chuỗi  $g$  là đường thẳng. Đối với dữ liệu quý,  $\lambda = 1600$ .

Các tác giả sử dụng dữ liệu quý để xây dựng đường xu hướng CTG. Dữ liệu về tín dụng được tổng hợp từ nhiều nguồn dữ liệu khác nhau: Tổng Cục Thống kê, và IMF. Dữ liệu về GDP được tổng hợp từ IMF và CEIC<sup>3</sup>. Giai đoạn nghiên cứu được xác định từ quý 1/1995 đến hết quý 1/2014.

Trong nghiên cứu này, bộ lọc HP một phía (one-sided HP filter) được sử dụng nhằm xác định đường xu hướng dài hạn của chuỗi thời gian. Việc xác định dựa trên các dữ liệu quá khứ (backward-locking) được thực hiện dựa trên việc chạy đệ quy cho mỗi giai đoạn và khoảng cách được tính theo công thức:

$$GAP_t = RATIO_t - TREND_t$$

Cụ thể, đường xu hướng tại quý 1/2000

(2000Q1) được xác định dựa trên thông tin cho tới quý 1/2000. Vấn đề này rất quan trọng trong thực tế khi mà các nhà làm chính sách đưa ra các quyết định dựa trên các số liệu có sẵn tại thời điểm đó. Việc tính toán đường xu hướng phụ thuộc vào tham số làm trơn  $\lambda$ , với giá trị 1600 khi chạy dữ liệu quý. Chúng tôi cũng tính đường xu hướng với các giá trị lambda khác nhau (25.000, 400.000) theo khuyến nghị của

Ủy ban Basel (2010) để tìm ra đường xu hướng thích hợp nhất.

Sau khi xác định được đường xu hướng, chúng tôi tham khảo tiêu chí của IMF (2004), Gourinchas và cộng sự (2001), Giovanni và cộng sự (2012), Barajas và cộng sự (2011) để xác định giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng khi mà tỉ trọng tín dụng trên GDP có độ lệch so với xu hướng là lớn hơn 1,55 lần độ lệch chuẩn (của xu hướng) áp dụng cho các nước châu Á. Theo đó, giai đoạn 2007- 2010 được xác định chứng kiến sự tăng trưởng nhanh của tỷ trọng tín dụng trên GDP.

Như vậy, cả hai phương pháp nêu trên đều chỉ ra giai đoạn 2007- 2010 (giữa năm 2007- giữa năm 2010) là giai đoạn chứng kiến tăng trưởng tín dụng nóng. Giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng này kéo dài khoảng 3 năm, với các thời kỳ phát triển (build-up), thời kỳ cao điểm và thời kỳ thoái trào, với trung bình 1 năm 1 thời kỳ. Kết quả này trùng với nghiên cứu của Elekdag và cộng sự (2011) tại các quốc gia mới nổi.

Nghiên cứu cho thấy Việt Nam thực sự đã trải qua giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng trong giai đoạn từ năm 2007- 2010. Các nghiên cứu trên thế giới đã cho thấy tăng trưởng tín dụng nóng có những ảnh hưởng không tốt đến sự lành mạnh của các NHTM thông qua việc có thể làm suy giảm chất lượng tài sản của các ngân hàng,

<sup>3</sup> <https://www.ceicdata.com/en>



ảnh hưởng tới an toàn vốn của ngân hàng và có thể dẫn đến rủi ro hệ thống của các NHTM. Rất nhiều các nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ thuận chiều giữa tăng trưởng tín dụng nóng và tính dễ vỡ và xảy ra khủng hoảng của hệ thống ngân hàng. Demircuc-kunt và Detragiache (2002) và Kaminsky và Reinhart (1999) đã chỉ ra rằng việc tăng trưởng tín dụng nóng khiến tăng xác suất xảy ra khủng hoảng ngân hàng. Tornell và cộng sự (2005) còn cho rằng tăng trưởng tín dụng nóng là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến khủng hoảng kép (“twin crisis”) bao gồm khủng hoảng ngân hàng và khủng hoảng tiền tệ tại một số quốc gia và kết thúc bởi một giai đoạn suy thoái kéo dài của nền kinh tế. Chính vì vậy, rất cần có những nghiên cứu sâu hơn nữa về giai đoạn tăng trưởng tín dụng nóng tại Việt Nam để hiểu rõ hơn về nguyên nhân cũng như ảnh hưởng của tăng trưởng tín dụng nóng đến sự lành mạnh các NHTM Việt Nam nói riêng và nền kinh tế nói chung, từ đó đưa ra những khuyến nghị cho

các cơ quan quản lý, các NHTM để phòng tránh một kịch bản tăng trưởng tín dụng nóng xảy ra thêm một lần nữa. ■

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mendoza, E. G. & Terrones, M. E., 2012, “An Anatomy of Credit booms and their demise”, Working paper in National Bureau of Economic research 1050, 2012.
2. Giovani, D.A., Deniz, I., Luc, L. & Hui, T., 2012, “Policies for Macroeconomic Stability: Dealing with credit booms and Bursts”, IMF 2012.
3. Gourinchas, P.E., Valdes, R. & Landrrette, O. 2001, “Lending boom: Latin America and the World”, Working paper in National Bureau of Economic research 8249, April 2001.

## SUMMARY

### Methods to define credit boom

*Bank credit growth is the increase in bank credit to meet the demands of the customers in the economy in a certain period. Credit growth enhances the economic growth by creating favourable macroeconomic conditions for the development of the economy. Credit growth enables banks to increase their total assets and as a result increases profit. However, according to IMF (2004), credit boom is the episode when credit growth is significantly high, endangering the financial stability and leading to financial crisis. In this paper, the authors summarise the popular methods used in defining credit boom and apply it to the case of Vietnam. Using HP filters to determine the trend of credit to gdp (CTG) over the period of 1995Q1-2014Q1, the authors find that Vietnam experienced 3 year credit boom from 2007 to 2010.*

## THÔNG TIN TÁC GIẢ

**Vũ Thị Kim Oanh**, Thạc sỹ

*Đơn vị công tác:* Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng

*Lĩnh vực nghiên cứu chính:* Phân tích tín dụng và thẩm định dự án, quản trị ngân hàng, công cụ phái sinh

*Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải:* Tạp chí ngân hàng, tạp chí KH&ĐT Ngân hàng, Tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ

*Email:* kimoanhvu@gmail.com

**Trần Việt Dũng**, Thạc sỹ

*Đơn vị công tác:* Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng

*Lĩnh vực nghiên cứu chính:* Quản trị ngân hàng, công cụ phái sinh

*Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải:* Tạp chí ngân hàng, tạp chí KH&ĐT Ngân hàng

*Email:* tranvietdung.hvnh@gmail.com